



Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 42

SB
C
NS
V
CI
W

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán là BCC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Hoàng Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Lê Huy Quân	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban
Bà Tào Thị Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Vân	Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Vân, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Vân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60998684/21881258

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

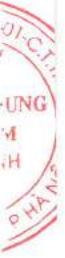
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1



Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		529.730.381.207	712.047.100.852
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	87.977.380.516	121.925.374.454
111	1. Tiền		87.892.152.906	121.840.368.754
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.227.610	85.005.700
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		88.119.004.746	216.371.282.668
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	66.616.919.754	113.914.116.586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	111.140.243.728	94.516.283.961
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.804.699.731	9.876.894.973
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2	(95.442.858.467)	(1.936.012.852)
140	IV. Hàng tồn kho	9	339.970.780.609	347.310.446.323
141	1. Hàng tồn kho		340.026.897.490	347.440.035.724
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(56.116.881)	(129.589.401)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.663.215.336	21.439.997.407
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	13.161.492.040	20.938.274.111
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	501.723.296	501.723.296
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.383.047.890.290	3.682.894.051.742
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	5.555.404.371	4.978.514.180
216	1. Phải thu dài hạn khác		5.555.404.371	4.978.514.180
220	II. Tài sản cố định		3.245.006.976.332	3.494.667.456.252
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.235.823.174.412	3.485.484.534.334
222	Nguyên giá		7.274.268.907.919	7.257.730.267.059
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.038.445.733.507)	(3.772.245.732.725)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.183.801.920	9.182.921.918
228	Nguyên giá		11.273.005.603	11.031.594.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.089.203.683)	(1.848.672.110)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		46.462.267.020	63.263.525.986
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	46.462.267.020	63.263.525.986
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		116.190.198.618	116.190.198.618
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
260	V. Tài sản dài hạn khác		86.023.242.567	119.984.555.324
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	75.349.613.069	103.769.381.929
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	10.673.629.498	16.215.173.395
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.912.778.271.497	4.394.941.152.594

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.821.629.420.043	2.351.933.672.913
310	I. Nợ ngắn hạn		1.816.366.241.682	2.347.514.057.151
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	777.169.544.728	904.504.547.247
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	87.337.596.357	52.458.262.733
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	30.649.653.543	47.023.841.607
314	4. Phải trả người lao động		64.974.196.842	50.634.135.160
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	82.718.452.318	88.044.434.077
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.624.936.130	13.449.540.924
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	756.051.893.975	1.189.521.749.279
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.839.967.789	1.877.546.124
330	II. Nợ dài hạn		5.263.178.361	4.419.615.762
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		5.263.178.361	4.419.615.762
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.091.148.851.454	2.043.007.479.681
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.091.148.851.454	2.043.007.479.681
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.232.098.120.000	1.100.100.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.232.098.120.000	1.100.100.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		691.514.277.064	663.587.929.521
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110.529.853.337	222.312.409.107
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.763.481.564	66.128.997.837
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		83.766.371.773	156.183.411.270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.912.778.271.497	4.394.941.152.594

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Đức Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Văn

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.299.593.774.132	3.826.942.370.854
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(760.564.293)	(929.497.718)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.298.833.209.839	3.826.012.873.136
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(3.760.158.437.764)	(3.270.748.346.828)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		538.674.772.075	555.264.526.308
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		37.721.784	604.065.610
22	7. Chi phí tài chính	25	(64.188.053.313)	(96.313.860.216)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(64.188.053.313)	(96.286.811.807)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(142.061.562.954)	(126.788.308.062)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(233.050.397.897)	(138.135.792.463)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		99.412.479.695	194.630.631.177
31	11. Thu nhập khác	27	9.811.064.667	5.070.386.159
32	12. Chi phí khác	27	(4.889.143.846)	(3.515.363.196)
40	13. Lợi nhuận khác	27	4.921.920.821	1.555.022.963
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.334.400.516	196.185.654.140
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(20.328.028.743)	(39.834.242.870)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		84.006.371.773	156.351.411.270

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Đức Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoành Vân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		104.334.400.516	196.185.654.140
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		288.024.083.082	245.146.126.537
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		94.276.935.694	(1.798.177.808)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(185.514.870)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.743.488.622)	(2.434.725.084)
06	Chi phí lãi vay	25	64.188.053.313	96.286.811.807
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		549.079.983.983	533.200.174.722
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		34.168.542.116	(11.728.105.423)
10	Giảm hàng tồn kho		12.954.682.131	129.863.362.427
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(58.592.915.070)	34.690.497.844
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		36.196.550.931	(43.605.417.044)
14	Tiền lãi vay đã trả		(66.844.892.475)	(96.673.474.369)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(36.242.449.278)	(12.278.703.202)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.902.578.335)	(14.737.309.224)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		437.816.924.003	518.731.025.731
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(48.545.333.322)	(245.875.511.806)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.213.926.401	2.043.094.800
24	Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		37.721.784	391.630.284
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(38.293.685.137)	(243.440.786.722)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.249.467.969.004	2.938.473.341.009
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.682.937.824.308)	(3.207.488.369.153)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.377.500)	(8.918.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(433.471.232.804)	(269.023.946.894)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(33.947.993.938)	6.266.292.115
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		121.925.374.454	115.659.082.339
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	87.977.380.516	121.925.374.454

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Đức Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoành Vân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán là BCC.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xi nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6, Phường Lam Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.351 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.447 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Từ năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Sau khi khắc phục các vấn đề về môi trường liên quan đến các nội dung được đề cập tại Kết luận thanh tra số 4633/KL-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 (“Kết luận thanh tra số 4633”) của Ủy ban Nhân dân (“UBND”) tỉnh Quảng Ngãi, CRC đã gửi Văn bản số 499/BC-XMMT ngày 10 tháng 12 năm 2015 báo cáo tới UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đã khắc phục các nội dung liên quan và để UBND tỉnh Quảng Ngãi tiến hành kiểm tra, xác nhận CRC đã hoàn thành các nội dung này (ngoại trừ công tác quan trắc môi trường chỉ thực hiện được khi nhà máy hoạt động 100% công suất và chưa được thực hiện do cản trở của người dân địa phương). Sau đó, công tác quan trắc đã được thực hiện từ ngày 30 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016 bởi Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Tổng cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường với kết quả các thông số về tiếng bụi và tiếng ồn đều nằm trong các giới hạn cho phép. Tuy nhiên, CRC vẫn chưa thể hoạt động trở lại do tiếp tục bị cản trở bởi người dân địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Theo Thông báo số 45/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ vào ngày 31 tháng 1 năm 2018 (“Thông báo số 45”), Bộ Xây dựng cần chỉ đạo Tổng Công ty Xi măng Việt Nam yêu cầu CRC khắc phục, cải tiến thiết bị, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng và các quy định pháp luật có liên quan, tiến hành quan trắc về môi trường và công khai kết quả. Trên cơ sở đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường để nhà máy trở lại hoạt động bình thường. Đồng thời, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cũng có trách nhiệm xây dựng lộ trình, kế hoạch và phương án di dời người dân, trong đó tập trung bố trí quỹ đất, nguồn kinh phí để thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả làm việc.

Trong năm 2018, CRC đã hoàn thành công trình và biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cũng như một số hạng mục công việc để giảm thiểu phát sinh bụi theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Ngãi.

Đến ngày 10 tháng 1 năm 2019, Văn phòng Chính Phủ có công văn số 293/VPCP-V.I gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Tổng Công ty Xi măng Việt Nam yêu cầu tiếp tục thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Trương Hòa Bình tại Thông báo số 45 và công bố lộ trình, kế hoạch, phương án di dời dân, tuyên truyền, vận động các hộ dân không cản trở để dự án được vận hành chạy thử, quan trắc môi trường và xác nhận hoàn thành. Bên cạnh đó, tại Công văn này, Văn phòng Chính Phủ cũng đề nghị Bộ Kế hoạch Đầu tư xem xét đề nghị của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về hỗ trợ kinh phí bồi thường, di dời dân trong Khu Kinh tế Dung Quất đến nơi ở mới theo quy hoạch.

Vào ngày 4 tháng 3 năm 2020, Văn phòng Chính Phủ tiếp tục có công văn số 76/TB-VPCP thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Trương Hòa Bình về việc giải quyết kiến nghị liên quan đến Nhà máy Xi măng Đại Việt - Dung Quất tại tỉnh Quảng Ngãi. Trong công văn, giao Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi Trường, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát toàn diện quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất để có phương án, bố trí, sắp xếp hợp lý các khu quy hoạch, dịch vụ và khu dân cư phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.

Đến ngày 13 tháng 1 năm 2021, Văn phòng Chính Phủ đã gửi văn bản số 305/VPCP-V.I chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi căn cứ ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Trương Hòa Bình tại Thông báo số 76/TB-VPCP ngày 4 tháng 3 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ, nghiên cứu kiến nghị của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 6329/BXD-QLNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 về các phương án xử lý đối với Nhà máy Xi măng Đại Việt - Dung Quất, khẩn trương chủ trì cuộc họp với các Bộ, ngành liên quan, trao đổi, thống nhất, đề xuất phương án xử lý phù hợp tình hình thực tế của địa phương, bảo đảm lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp, người dân và ổn định tình hình an ninh trật tự trên địa bàn, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30 tháng 3 năm 2021. Theo đó, tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, CRC vẫn đang trong quá trình phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện các nội dung này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 1.816 tỷ đồng (trong đó vay ngắn hạn là 756 tỷ đồng), cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.286 tỷ đồng. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính riêng theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Nam Định và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

4.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các niên độ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	5.424.056.289	4.836.219.500
Tiền gửi ngân hàng	82.468.096.617	117.004.149.254
Các khoản tương đương tiền	85.227.610	85.005.700
TỔNG CỘNG	87.977.380.516	121.925.374.454

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt, có kỳ hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất là 0,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	26.695.252.920	48.976.847.876
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Nguyên Liệu Omanco Việt Nam	7.394.138.600	-
- Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	3.020.801.469	5.203.018.109
- Công ty TNHH Ngọc Mườì	1.411.198.507	21.576.606.649
- Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	14.869.114.344	22.197.223.118
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	39.921.666.834	64.937.268.710
TỔNG CỘNG	66.616.919.754	113.914.116.586
Dự phòng phải thu khó đòi	(34.609.489.043)	(1.936.012.852)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	45.259.010.682	33.682.914.537
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Lilama 5	20.545.169.123	17.204.532.978
- Trả trước cho người bán khác	24.713.841.559	16.478.381.559
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	65.881.233.046	60.833.369.424
TỔNG CỘNG	111.140.243.728	94.516.283.961
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(60.833.369.424)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự Phòng</i>
Ngắn hạn				
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	2.587.525.880	-	3.636.054.880	-
Phải thu khác	3.217.173.851	-	6.240.840.093	-
TỔNG CỘNG	5.804.699.731	-	9.876.894.973	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác</i>	4.590.606.944	-	8.618.238.986	-
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan(Thuyết minh số 30)</i>	1.214.092.787	-	1.258.655.987	-
Dài hạn				
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tam Diên	5.555.404.371	-	4.978.514.180	-
TỔNG CỘNG	5.555.404.371	-	4.978.514.180	-

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Đối tượng				
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	91.913.256.714	-	-	-
Các khách hàng khác	3.529.601.753	-	1.936.012.852	-
TỔNG CỘNG	95.442.858.467	-	1.936.012.852	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	231.160.326.823	(56.116.881)	247.503.838.380	(129.589.401)
Công cụ, dụng cụ	2.906.977.143	-	3.683.867.268	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.494.403.240	-	70.401.793.264	-
Thành phẩm	29.465.190.284	-	25.850.536.812	-
TỔNG CỘNG	340.026.897.490	(56.116.881)	347.440.035.724	(129.589.401)
Dài hạn				
Phụ tùng thay thế dài hạn	10.673.629.498	-	16.215.173.395	-
TỔNG CỘNG	10.673.629.498	-	16.215.173.395	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Số đầu năm	1.845.399.091.356	5.215.252.193.532	167.875.781.516	20.657.260.955	8.545.939.700	7.257.730.267.059
- Mua trong năm	-	12.709.051.356	-	2.305.196.438	-	15.014.247.794
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.754.681.728	-	-	1.998.536.240	1.354.725.825	23.107.943.793
- Thanh lý, nhượng bán	(949.125.240)	(20.634.425.487)	-	-	-	(21.583.550.727)
Số cuối năm	1.864.204.647.844	5.207.326.819.401	167.875.781.516	24.960.993.633	9.900.665.525	7.274.268.907.919
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	326.514.878.958	1.164.793.932.342	147.991.466.969	12.417.755.354	1.289.275.865	1.653.007.309.488
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	845.242.304.778	2.745.314.190.867	161.063.745.332	15.652.664.278	4.972.827.470	3.772.245.732.725
- Khấu hao trong năm	56.191.878.370	225.051.369.653	3.891.783.013	2.244.659.981	403.860.492	287.783.551.509
- Thanh lý, nhượng bán	(949.125.240)	(20.634.425.487)	-	-	-	(21.583.550.727)
Số cuối năm	900.485.057.908	2.949.731.135.033	164.955.528.345	17.897.324.259	5.376.687.962	4.038.445.733.507
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	1.000.156.786.578	2.469.938.002.665	6.812.036.184	5.004.596.677	3.573.112.230	3.485.484.534.334
Số cuối năm	963.719.589.936	2.257.595.684.368	2.920.253.171	7.063.669.374	4.523.977.563	3.235.823.174.412
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	-	493.078.000.000	-	-	-	493.078.000.000

(*) Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3 làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.402.258.028	11.031.594.028
- Mua trong năm	-	241.411.575	241.411.575
Số cuối năm	8.629.336.000	2.643.669.603	11.273.005.603
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.602.558.028	1.602.558.028
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	1.848.672.110	1.848.672.110
- Hao mòn trong năm	-	240.531.573	240.531.573
Số cuối năm	-	2.089.203.683	2.089.203.683
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	8.629.336.000	553.585.918	9.182.921.918
Số cuối năm	8.629.336.000	554.465.920	9.183.801.920

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	19.112.246.560
Dự án Khu trung tâm điều hành Vicem Bim Sơn (**)	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống quan trắc khí thải	9.926.933.636	9.926.933.636
Chi phí nâng cấp khu nhà hành chính	-	19.374.777.430
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6.928.038.930	4.354.520.466
TỔNG CỘNG	46.462.267.020	63.263.525.986

(*) Theo Công văn số 5727/STC-QLCSGC vào ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa, Sở Tài chính yêu cầu Công ty lập báo cáo chi tiết về phần chi phí đã đầu tư, làm căn cứ xác định mức hỗ trợ chi phí đã đầu tư trên đất. Sau đó, Công ty đã gửi Công văn số 3065/XMBS-QLDA ngày 23 tháng 12 năm 2019 tới Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa thông báo giá trị chi phí đầu tư Cảng Lèn, trong đó giá trị chi phí đền bù giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư là 8.852.086.560 VND và chi phí rà phá bom mìn, vật nổ là 10.260.160.000 VND đã được Ban quản lý dự án của công ty quyết toán vào ngày 19 tháng 5 năm 2020.

(**) Theo Nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thống nhất dừng triển khai dự án Khu trung tâm điều hành Vicem Bim Sơn. Công ty cũng đã nhận được Văn bản của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ số 1876/VICEM-QLĐTĐXD ngày 9 tháng 10 năm 2018 về phương án chuyển nhượng dự án này. Theo đó, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đến ngày của báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện một số nội dung liên quan phương án chuyển nhượng dự án để triển khai, thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	116.190.198.618	116.190.198.618
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(116.190.198.618)	(116.190.198.618)

GIÁ TRỊ THUẦN

- -

Thuyết minh số 1 trình bày các thông tin liên quan đến công ty con của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lò	10.405.054.080	20.700.607.451
Chi phí sửa chữa máy nghiền	2.756.437.960	237.666.660
TỔNG CỘNG	13.161.492.040	20.938.274.111
Dài hạn		
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	48.484.085.018	74.581.863.508
Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên (*)	13.444.455.433	14.859.661.268
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (**)	11.266.594.847	11.765.855.555
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	1.264.059.723	2.542.701.598
Công cụ, dụng cụ và thiết bị xuất dùng	890.418.048	19.300.000
TỔNG CỘNG	75.349.613.069	103.769.381.929

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của mỏ đá sét Tam Diên. Chi phí này được phân bổ trong khoảng thời gian khai thác dự kiến của mỏ.

(**) Đây là khoản trả trước chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên tại thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ-BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	363.231.887.337	363.231.887.337	436.077.547.911	436.077.547.911
Trong đó:				
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	55.723.348.632	55.723.348.632	86.706.896.283	86.706.896.283
- Công ty TNHH Quang Trung	5.225.120.901	5.225.120.901	32.335.074.673	32.335.074.673
- Phải trả đối tượng khác	302.283.417.804	302.283.417.804	317.035.576.955	317.035.576.955
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	413.937.657.391	413.937.657.391	468.426.999.336	468.426.999.336
TỔNG CỘNG	777.169.544.728	777.169.544.728	904.504.547.247	904.504.547.247

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	87.183.386.392	52.399.542.732
Trong đó:		
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	47.358.587.892	18.771.172.190
- Công ty Cổ phần Thương mại NCL	16.520.647.287	9.951.853.936
- Công ty TNHH Hưngking Việt Nam	-	7.955.653.293
- Người mua trả tiền trước khác	23.304.151.213	15.720.863.313
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	154.209.965	58.720.001
TỔNG CỘNG	87.337.596.357	52.458.262.733

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	4.920.984.962	97.118.238.928	(94.486.760.516)	7.552.463.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.039.671.821	20.328.028.743	(36.242.449.278)	20.125.251.286
Thuế thu nhập cá nhân	2.406.758.495	1.188.758.925	(3.455.283.751)	140.233.669
Thuế tài nguyên	1.680.600.893	16.508.141.692	(16.982.514.977)	1.206.227.608
Tiền thuê đất	-	6.030.011.089	(6.030.011.089)	-
Phí bảo vệ môi trường	1.474.102.140	15.038.968.288	(15.389.316.118)	1.123.754.310
Các loại thuế và phí khác	-	17.373.802.446	(17.373.802.446)	-
TỔNG CỘNG	46.522.118.311	173.585.950.111	(189.960.138.175)	30.147.930.247
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp	47.023.841.607	-	-	30.649.653.543
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(501.723.296)	-	-	(501.723.296)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trích trước chi phí Dự án nghiên xi măng đóng bao	59.943.238.400	61.494.521.266
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	9.731.711.547	12.066.882.937
Chi phí lãi vay	511.208.347	4.687.568.058
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ sét Cổ Đam	-	1.177.054.548
Chi phí đã khai thác thuê ngoài	266.192.686	1.164.038.842
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	865.450.725	119.061.530
Chi phí phải trả khác	11.400.650.613	7.335.306.896
TỔNG CỘNG	<u>82.718.452.318</u>	<u>88.044.434.077</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả về cổ tức	1.923.365.718	1.924.743.218
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	755.030.879	982.202.879
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.946.539.533	10.542.594.827
TỔNG CỘNG	<u>12.624.936.130</u>	<u>13.449.540.924</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	11.822.537.084	12.136.756.128
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	802.399.046	1.312.784.796

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		
	Giá trị				Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn:							
Vay ngân hàng	19.1	919.521.749.279	919.521.749.279	2.899.467.969.004	(3.212.937.824.308)	606.051.893.975	606.051.893.975
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	19.2	270.000.000.000	270.000.000.000	350.000.000.000	(470.000.000.000)	150.000.000.000	150.000.000.000
TỔNG CỘNG		1.189.521.749.279	1.189.521.749.279	3.249.467.969.004	(3.682.937.824.308)	756.051.893.975	756.051.893.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa	372.573.379.940	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm 5%.	Hợp đồng thế chấp tài sản số 300057986/HĐTC-BCC-TS DAY CHUYEN MOI; hợp đồng thế chấp động sản số 300057986.2017/HĐTC-MMTB và hợp đồng thế chấp bất động sản, 300057986/2016/HĐTC-MMTB; động sản số 300057986/2016/HĐTC-NX.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sầm Sơn	121.304.307.270	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm 5%.	Hợp đồng thế chấp tài sản số 300057986/HĐTC-BCC-TS DAY CHUYEN MOI; hợp đồng thế chấp động sản số 300057986.2017/HĐTC-MMTB và hợp đồng thế chấp bất động sản, 300057986/2016/HĐTC-MMTB; động sản số 300057986/2016/HĐTC-NX.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa	86.274.094.217	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 18 tháng 3 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm 5,5%.	Tin chấp
Ngân hàng quản đối MB - chi nhánh Thanh Hóa	25.900.112.548	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 7 tháng 4 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm 5%.	Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu Công ty.
TỔNG CỘNG	606.051.893.975			

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn với bên liên quan được trình bày như sau

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	150.000.000.000	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 11 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 9 tháng 8 năm 2021.	4,25%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	150.000.000.000			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	1.877.546.124	8.061.184.205	
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 21.1)	35.625.000.000	8.385.671.143	
Sử dụng quỹ trong năm	(32.662.578.335)	(14.569.309.224)	
Số cuối năm	4.839.967.789	1.877.546.124	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					
Số đầu năm	1.100.100.540.000	57.006.601.053	659.994.070.460	78.108.528.041	1.895.209.739.554
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	156.351.411.270	156.351.411.270
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.593.859.061	(3.593.859.061)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.385.671.143)	(8.385.671.143)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(168.000.000)	(168.000.000)
Số cuối năm	1.100.100.540.000	57.006.601.053	663.587.929.521	222.312.409.107	2.043.007.479.681
Năm nay					
Số đầu năm	1.100.100.540.000	57.006.601.053	663.587.929.521	222.312.409.107	2.043.007.479.681
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	84.006.371.773	84.006.371.773
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	131.997.580.000	-	-	(131.997.580.000)	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	27.926.347.543	(27.926.347.543)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(35.625.000.000)	(35.625.000.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số cuối năm	1.232.098.120.000	57.006.601.053	691.514.277.064	110.529.853.337	2.091.148.851.454

(*) Việc trích lập các quỹ, chia cổ tức bằng cổ phiếu và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận các năm trước được thực hiện theo Nghị quyết số 156/1-2020/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 26 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000	-	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	57.006.601.053	-
TỔNG CỘNG	1.289.104.721.053	1.289.104.721.053	-	1.157.107.141.053	1.157.107.141.053	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (công ty mẹ)	901.240.150.000	73
Các cổ đông khác	330.857.970.000	27
TỔNG CỘNG	1.232.098.120.000	100

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	110.010.054
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	110.010.054
Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	110.010.054
Cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	110.010.054
Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	110.010.054

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.490	1.490
- Euro (EUR)	263	281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	4.299.593.774.132	3.826.942.370.854
<i>Doanh thu bán xi măng</i>	3.783.849.248.185	3.397.503.029.782
<i>Doanh thu bán clinker</i>	514.059.516.512	412.572.036.147
<i>Doanh thu gia công xi măng</i>	-	5.293.849.729
<i>Doanh thu bán phế liệu, công cụ dụng cụ</i>	1.685.009.435	11.573.455.196
Các khoản giảm trừ doanh thu	(760.564.293)	(929.497.718)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(760.564.293)	(929.497.718)
TỔNG CỘNG	4.298.833.209.839	3.826.012.873.136
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán xi măng</i>	3.783.088.683.892	3.396.573.532.064
<i>Doanh thu bán clinker</i>	514.059.516.512	412.572.036.147
<i>Doanh thu gia công xi măng</i>	-	5.293.849.729
<i>Doanh thu bán phế liệu, công cụ dụng cụ</i>	1.685.009.435	11.573.455.196
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	4.225.204.139.403	3.673.424.787.090
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	73.629.070.436	152.588.086.046

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xi măng	3.237.059.896.217	2.873.523.891.199
Giá vốn clinker	522.258.563.307	391.048.801.423
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(73.472.520)	(2.544.081.392)
Giá vốn khác	913.450.760	8.719.735.598
TỔNG CỘNG	3.760.158.437.764	3.270.748.346.828

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	64.188.053.313	96.286.811.807
Chi phí tài chính khác	-	27.048.409
TỔNG CỘNG	64.188.053.313	96.313.860.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	37.055.412.631	27.589.126.058
Chi phí phát triển thị trường	36.603.009.148	16.405.122.527
Chi phí vận chuyển và ủy thác xuất khẩu	32.356.601.849	32.227.249.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.122.141.488	31.337.745.115
Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (Thuyết minh số 30)	138.606.903	9.830.156.954
Chi phí bán hàng khác	7.785.790.935	9.398.907.596
TỔNG CỘNG	142.061.562.954	126.788.308.062
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	63.602.759.847	57.775.922.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.055.302.270	43.639.858.355
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	138.606.903	9.830.156.954
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.062.904.459	4.045.552.377
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	93.506.845.615	-
Chi phí quản lý khác	28.683.978.803	22.844.302.103
TỔNG CỘNG	233.050.397.897	138.135.792.463

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	9.811.064.667	5.070.386.159
Thu thanh lý tài sản	4.631.380.892	2.043.094.800
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.742.696.002	1.917.981.001
Bán điện năng	970.779.528	-
Thu nhập khác	2.466.208.245	1.109.310.358
Chi phí khác	4.889.143.846	3.515.363.196
Các khoản nộp phạt vi phạm hành chính	-	2.753.419.848
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ	75.090.853	-
Giá vốn của điện năng bán	970.779.534	-
Chi phí khác	3.843.273.459	761.943.348
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	4.921.920.821	1.555.022.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.723.506.906.694	1.708.609.746.143
Chi phí nhân công	350.075.844.446	328.378.146.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.024.083.082	245.146.126.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.518.604.756.364	916.023.027.945
Chi phí khác	264.766.071.477	285.932.734.828
TỔNG CỘNG	4.144.977.662.063	3.484.089.781.622

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.328.028.743	39.834.242.870
TỔNG CỘNG	20.328.028.743	39.834.242.870

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.334.400.516	196.185.654.140
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	20.866.880.103	39.237.130.828
<i>Các điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản tiền phạt	3.220.000	550.683.970
Các khoản điều chỉnh tăng khác	660.320.271	46.428.072
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(1.202.391.631)	-
Chi phí thuế TNDN	20.328.028.743	39.834.242.870

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn Thanh toán khoản vay ngắn hạn Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường và quản trị doanh nghiệp (*)	150.000.000.000 1.070.161.050 277.213.806	420.000.000.000 420.000.000.000 19.660.313.908	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Mua than cám	213.235.316.292	353.349.368.840	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	625.344.826.911	269.502.010.402	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	121.941.725.515	143.411.373.100	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker Mua nguyên liệu sản xuất xi măng	28.989.786.369 47.065.374.440	109.054.266.996 36.746.385.527	
Công ty Cổ phần Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	64.950.468.420	70.730.738.720	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty	Mua clinker Doanh thu bán xi măng và clinker	55.917.513.800 4.130.559.544	59.914.334.005 15.041.634.677	
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	-	4.234.392.999	

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công xi măng	-	-	20.455.569.465 1.465.331.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker và vật tư	32.876.418.543	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	35.287.822.720	-	-
		Doanh thu bán xi măng Ký quỹ tham gia đấu thầu	6.884.927.275 528.000.000	2.336.890.909	-

(*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 26 tháng 7 năm 2018 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 26 tháng 7 năm 2018, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty Xi măng Việt Nam. Theo đó, phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường và phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,004% (Năm 2019: 0,07%) doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,002% (năm 2019: 0,04%) doanh thu tiêu thụ clinker và 0,001% (năm 2019: 0,03%) doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công. Tỷ lệ trích phí tư vấn năm 2020 đã được thay đổi theo công văn số 296/MICEM-HĐTV ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam gửi Công ty.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường. Ngoại trừ khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 19, có chịu lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (*)	Công ty con	Bán hàng hóa, vật tư	30.083.976.320	30.083.976.320	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	9.112.990.511	24.112.990.511	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	-	8.740.301.879	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Bán clinker	-	2.000.000.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Bán clinker	724.700.003	-	
			39.921.666.834	64.937.268.710	
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (*)	Công ty con	Phí gia công xi măng	60.833.369.424	60.833.369.424	
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	5.047.863.622	-	
			65.881.233.046	60.833.369.424	
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (*)	Công ty con	Cho vay nguyên vật liệu	995.910.970	995.910.970	
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi hỗ chi phí hỗ trợ Trung đoàn 6 - Quảng Trị	218.181.817	218.181.817	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Bán má phanh R32	-	44.563.200	
			1.214.092.787	1.258.655.987	

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 91.913.256.714 VND liên quan đến số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2019: mức dự phòng bằng 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan dựa trên các Công văn mới nhất như được trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Phải trả người bán (Thuyết minh số 15.1)					
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	87.875.631.144	169.767.024.100	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	104.626.721.519	124.752.510.410	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	-	82.422.712.046	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	43.939.156.228	66.156.126.552	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua clinker	8.135.964.100	14.552.005.458	
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	1.519.520.549	10.130.127.670	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí thăm dò, khảo sát	157.500.000	646.493.100	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	32.561.831.794	-	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua nguyên vật liệu sản xuất xi măng	20.139.772.092	-	
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng Tổng Công ty	Mua than cám	114.981.559.965	-	
			413.937.657.391	468.426.999.336	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 15.2)					
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Trả trước tiền mua xi măng, clinker	-	58.720.001	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Trả trước tiền mua xi măng	154.209.965	-	
			154.209.965	58.720.001	
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 18)					
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Thanh lý tài sản giữ hộ	-	1.070.161.050	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3	239.084.546	239.084.546	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	-	3.539.200	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua nguyên vật liệu	563.314.500	-	
			802.399.046	1.312.784.796	
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19)					
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	150.000.000.000	270.000.000.000	
			150.000.000.000	270.000.000.000	

Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng theo hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt, một đơn vị có vốn đầu tư của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

<i>Thành viên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Ông Nguyễn Hoành Vân	Tổng Giám đốc, thành viên hội đồng quản trị	1.044.237.500	753.199.500
- Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng Giám đốc, thành viên hội đồng quản trị	824.042.500	580.208.000
- Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	591.979.000	190.586.000
- Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	525.197.000	-
- Thủ lao cho thành viên Hội đồng Quản trị khác		240.000.000	168.000.000
TỔNG CỘNG		<u>3.225.456.000</u>	<u>1.691.993.500</u>

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 3325/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án khai thác mỏ đá sét Tam Diên mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có nghĩa vụ liên quan đến chi phí cải tạo, phục hồi môi trường cho việc khai thác khoáng sản từ mỏ đá sét của Công ty từ năm 2014 tới năm 2038. Tổng giá trị khoản cam kết này từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 tới năm 2038 liên quan đến việc khai thác khoáng sản là 3,89 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Thuế tài nguyên

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 8796/2017/UBND-KTTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2018 thay thế cho Văn bản 8796 cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2020. Công ty cũng đang áp dụng hệ số quy đổi từ tấn sang m³ theo quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 1789/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2019. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Đức Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Văn

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021